

连一连。

Match.

1.	罐头			xiáng xì
2.	详细			guàn tóu
3.	歉意			zhòng zhí
4.	指示			fā yá
5.	种植			qiàn yì
6.	发芽			yī zhào
7.	戴帽子			dài mào zi
8.	依照			zh ĭ shì